



Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
 và Hoạt động số**

21/UBCK-GPHĐKD	Ngày 8 tháng 12 năm 2006
184/UBCK-GP	Ngày 20 tháng 1 năm 2009
356/UBCK-GP	Ngày 14 tháng 10 năm 2010
52/GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 11 năm 2015
126/GPĐC-UBCK	Ngày 29 tháng 1 năm 2019
55/GPĐC-UBCK	Ngày 25 tháng 9 năm 2019
10/GPĐC-UBCK	Ngày 19 tháng 2 năm 2020

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0103014784 Ngày 27 tháng 11 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Thành viên

Ông Chin Yoong Kheong	Chủ tịch (từ ngày 29 tháng 1 năm 2019)
Ông Hendro Santoso Robert Angelo	Chủ tịch (đến ngày 28 tháng 1 năm 2019)
Bà Chu Thị Phương Dung	Phó Chủ tịch (đến ngày 28 tháng 1 năm 2019)
Ông Tan Kheak Geai (Eddy)	Ủy viên (từ ngày 29 tháng 1 năm 2019)
Ông Ng Weng Seng	Ủy viên
Bà Trần Thị Hải Yến	Ủy viên (đến ngày 28 tháng 1 năm 2019)
Ông Jaimie Sia Zui Keng	Ủy viên (đến ngày 28 tháng 1 năm 2019)

Ban Giám đốc

Ông Ng Weng Seng	Tổng Giám đốc (từ ngày 25 tháng 9 năm 2019)
Ông Ng Weng Seng	Giám đốc điều hành (đến ngày 24 tháng 9 năm 2019)
Ông Mai Duy Long	Tổng Giám đốc (đến ngày 24 tháng 9 năm 2019)

Ban Kiểm soát

Ông Tan Boon Ching	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 29 tháng 1 năm 2019)
--------------------	---

Trụ sở đăng ký

Tầng 15, Tòa nhà IDMC Mỹ Đình, 15 đường Phạm Hùng
 phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
 Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
 Việt Nam

Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 30 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Ng Weng Seng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2020



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Nhà đầu tư Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 30.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-02-00168-20-1



Wang Tuyền Kim

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2020

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3065-2019-007-1

Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN					
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		174.539.725.891	183.795.073.048
I	Tài sản tài chính	110		174.284.744.082	182.593.813.057
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	1.763.931.307	1.268.814.570
1.1	<i>Tiền</i>	<i>111.1</i>		<i>1.763.931.307</i>	<i>1.268.814.570</i>
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	7	171.077.000.000	180.685.500.000
7	Các khoản phải thu	117		605.972.375	573.110.846
7.2	<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC</i>	<i>117.2</i>		<i>605.972.375</i>	<i>573.110.846</i>
7.2.2	<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	<i>117.4</i>		<i>605.972.375</i>	<i>573.110.846</i>
8	Trả trước cho người bán	118		837.840.400	-
9	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119		-	233.280
12	Các khoản phải thu khác	122		-	66.154.361
II	Tài sản ngắn hạn khác	130		254.981.809	1.201.259.991
1	Tạm ứng	131		200.000	103.388.000
3	Chi phí trả trước ngắn hạn	133		254.781.809	1.097.871.991
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)	200		10.600.280.577	830.889.905
I	Tài sản tài chính dài hạn	210		8.663.500.000	-
2	Các khoản đầu tư	212		8.663.500.000	-
2.1	<i>Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>212.1</i>	7	<i>8.663.500.000</i>	<i>-</i>
II	Tài sản cố định	220		607.137.835	171.230.207
1	Tài sản cố định hữu hình	221	8	112.123.085	171.230.207
	<i>Nguyên giá</i>	<i>222</i>		<i>6.097.685.926</i>	<i>6.097.685.926</i>
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>223a</i>		<i>(5.985.562.841)</i>	<i>(5.926.455.719)</i>
3	Tài sản cố định vô hình	227	9	495.014.750	-
	<i>Nguyên giá</i>	<i>228</i>		<i>2.280.913.800</i>	<i>1.769.913.800</i>
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>229a</i>		<i>(1.785.899.050)</i>	<i>(1.769.913.800)</i>
V	Tài sản dài hạn khác	250		1.329.642.742	659.659.698
1	Ký quỹ, ký cược dài hạn	251		507.754.841	280.875.000
2	Chi phí trả trước dài hạn	252		478.970.223	38.898.666
4	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	10	342.917.678	339.886.032
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)				185.140.006.468	184.625.962.953

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B01 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
C	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		684.899.465	251.387.647
I	Nợ phải trả ngắn hạn	310		637.703.631	204.191.813
6	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		1.765.660	1.182.170
8	Phải trả người bán ngắn hạn	320		8.150.436	-
10	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	11	627.787.535	172.427.041
17	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	329		-	30.582.602
II	Nợ phải trả dài hạn	340		47.195.834	47.195.834
12	Dự phòng phải trả dài hạn	354		47.195.834	47.195.834
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		184.455.107.003	184.374.575.306
I	Vốn chủ sở hữu	410		184.455.107.003	184.374.575.306
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	12	135.000.000.000	135.000.000.000
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		2.472.755.351	2.468.728.766
5	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2.472.755.351	2.468.728.766
7	Lợi nhuận chưa phân phối	417		44.509.596.301	44.437.117.774
7.1	Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		44.509.596.301	44.437.117.774
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		185.140.006.468	184.625.962.953

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
2	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		1.216.000.000	-
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	13(a)	27.949.820.000	27.365.320.000
a	TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		27.919.820.000	27.338.320.000
e	TSTC chờ thanh toán	021.5		30.000.000	27.000.000
2	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	13(b)	-	30.540.000
a	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		-	30.540.000
7	Tiền gửi của Nhà đầu tư	026		868.049.221	519.371.171
7.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	027		735.659.221	519.371.171
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		132.390.000	-
8	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031		865.662.185	517.260.775
8.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.1		865.662.185	517.260.775
12	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		2.387.036	2.110.396

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Đỗ Thị Phương Lan
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ng Weng Seng
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B02 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
I DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		-	10.000
c. <i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	01.3		-	10.000
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02		12.452.684.372	12.040.457.429
1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán	06		30.962.840	60.874.568
1.10 Doanh thu tư vấn tài chính	10		68.709.000	-
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11		17.372.893	19.857.100
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 + 02 + 06 + 10 + 11)	20		12.569.729.105	12.121.199.097
II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		-	60.800
a. <i>Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	21.1		-	60.800
2.7 Chi phí môi giới chứng khoán	27		133.479.529	178.362.883
2.10 Chi phí lưu ký chứng khoán	30		10.597.195	14.348.333
2.12 Chi phí khác	32		2.602.328.531	2.088.110.812
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 + 27 + 30 + 32)	40	14	2.746.405.255	2.280.882.828
III DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		13.999.525	13.766.866
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)	50		13.999.525	13.766.866
VI CHI PHÍ QUẢN LÝ	62	15	8.899.865.469	7.845.680.413
VII KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 62)	70		937.457.906	2.008.402.722
VIII THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71		378	-
8.2 Chi phí khác	72		59.122.832	18.535.214
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(59.122.454)	(18.535.214)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B02 - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
IX	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		878.335.452	1.989.867.508
9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		878.335.452	1.989.867.508
9.2	Lỗ chưa thực hiện	92		-	-
X	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	16	797.803.755	418.323.082
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		797.803.755	418.323.082
XI	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		80.531.697	1.571.544.426
XII	THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC	300		-	-
	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN (400 = 200 + 300)	400		80.531.697	1.571.544.426

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Đỗ Thị Phương Lan
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ng Weng Seng
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03b - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	01	Lợi nhuận trước thuế TNDN	878.335.452	1.989.867.508
2	02	Điều chỉnh cho các khoản	75.092.372	14.296.893
	03	Khấu hao tài sản cố định	75.092.372	14.296.893
5	30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (30 = 01 + 02)	953.427.824	2.004.164.401
	31	Giảm các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	212.800
	32	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	945.000.000	(862.500.000)
	36	(Tăng)/giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	(32.861.529)	196.316.514
	37	Giảm/(tăng) phải thu về các dịch vụ Công ty cung cấp	233.280	(198.490)
	39	Tăng các khoản phải thu khác	(160.725.480)	(66.154.361)
	40	Tăng các tài sản khác	(737.684.046)	(54.691.398)
	42	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	403.018.625	(6.581.562)
	43	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(401.734.008)	(1.036.858.434)
	45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán ngắn hạn	8.733.926	(30.532.703)
	47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác	59.290.747	(34.140.256)
	50	(Giảm)/tăng các khoản phải trả khác	(30.582.602)	11.239.602
	60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.006.116.737	120.276.113
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	61	Tiền chi mua sắm tài sản cố định	(511.000.000)	(185.527.100)
	70	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(511.000.000)	(185.527.100)
IV	90	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70)	495.116.737	(65.250.987)
V	101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	1.268.814.570	1.334.065.557
	101.1	Tiền	1.268.814.570	1.334.065.557
VI	103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101)	1.763.931.307	1.268.814.570
	103.1	Tiền	1.763.931.307	1.268.814.570

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03b - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CỦA HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

CHỈ TIÊU	Mã số	2019 VND	2018 VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	11.935.184.106	25.089.878.894
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(11.254.106.690)	(14.884.979.648)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	6.640.164.742	3.629.308.805
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(6.972.564.108)	(14.044.377.574)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	20	348.678.050	(210.169.523)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	519.371.171	729.540.694
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31	519.371.171	729.540.694
▪ Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	519.371.171	727.845.894
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	-	1.694.800
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	868.049.221	519.371.171
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41	868.049.221	519.371.171
▪ Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	735.659.221	519.371.171
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	132.390.000	-

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập:


Đỗ Thị Phương Lan
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Ng Weng Song
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B04 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm) trong năm		Số dư cuối năm	
	1/1/2018	1/1/2019	2018	2019	1/1/2019	31/12/2019
	VND	VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.390.151.545	2.468.728.766	78.577.221	-	4.026.585	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	2.390.151.545	2.468.728.766	78.577.221	-	4.026.585	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	43.022.727.790	44.437.117.774	1.571.603.893	(157.213.909)	80.531.697	(8.053.170)
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	43.022.668.323	44.437.117.774	1.571.603.893	(157.154.442)	80.531.697	(8.053.170)
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	59.467	-	-	(59.467)	-	-
TỔNG CỘNG	182.803.030.880	184.374.575.306	1.728.758.335	(157.213.909)	88.584.867	(8.053.170)
					184.374.575.306	184.455.107.003

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập:


 Đỗ Thị Phương Lan
 Kế toán trưởng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam (“Công ty”) là công ty con của RHB Investment Bank Berhad được thành lập tại Malaysia. Công ty có tiền thân là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 11 năm 2006.

Ngày 29 tháng 1 năm 2019, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 126/GP-UBCK về việc thay đổi tên của Công ty và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của Công ty từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Điều lệ của Công ty được ban hành năm 2007 và được sửa đổi, bổ sung gần nhất vào ngày 21 tháng 3 năm 2019.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 135.000.000.000 VND (1/1/2019: 135.000.000.000 VND).

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và hoạt động tự doanh chứng khoán.

(d) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 21 nhân viên (1/1/2019: 33 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được ghi nhận trong các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

(b) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận vào báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 3(c);
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản phải thu: Xem Thuyết minh 3(e).

Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(c) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn Upcom vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày báo cáo nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán bằng cách chuyển giao các công cụ vốn đó không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy thì những công cụ này được phản ánh theo giá gốc.

(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 (cho năm 2018 và các năm trước đây: Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009) do Bộ Tài chính ban hành như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ vật kiến trúc	3 – 5 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

(h) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(j) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(k) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính, Công ty được yêu cầu trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận thực hiện sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quyết định của chủ sở hữu.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được dùng để bù đắp cho phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(l) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được thưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(iii) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc năm kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(m) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(p) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 210 không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Thành viên của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc đảm bảo việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản phải thu, phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền gửi ngân hàng (i)	1.748.650.231	1.263.762.861
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	179.740.500.000	180.685.500.000
Các khoản phải thu	605.972.375	573.110.846
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	233.280
Các khoản phải thu khác	-	64.244.900
Tài sản tài chính khác	850.672.519	620.761.032
	182.945.795.125	183.207.612.919

- (i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31/12/2019

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.765.660	1.765.660	1.765.660
Phải trả người bán ngắn hạn	8.150.436	8.150.436	8.150.436
	9.916.096	9.916.096	9.916.096

Tại ngày 1/1/2019

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.182.170	1.182.170	1.182.170

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019, Công ty không chịu rủi ro tỷ giá hối đoái vì Công ty không thực hiện giao dịch bằng tiền tệ khác VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng	1.748.650.231	1.263.762.861
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	179.740.500.000	180.685.500.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	342.917.678	339.886.032

(iii) Rủi ro thị trường khác

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ của Công ty.

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019, Công ty không chịu ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán vốn vì Công ty không nắm giữ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính, như sau:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.763.931.307	1.763.931.307	1.268.814.570	1.268.814.570
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	179.740.500.000	(*)	180.685.500.000	(*)
Các khoản phải thu	605.972.375	(*)	573.110.846	(*)
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	(*)	233.280	(*)
Các khoản phải thu khác	-	(*)	64.244.900	(*)
Tài sản tài chính khác	850.672.519	(*)	620.761.032	(*)
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.765.660	(*)	1.182.170	(*)
Phải trả người bán ngắn hạn	8.150.436	(*)	-	(*)

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bởi vì không có thông tin về giá trị thị trường của các công cụ tài chính này và hiện không có quy định cụ thể về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của các công cụ này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền mặt	15.281.076	5.051.709
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	1.748.650.231	1.263.762.861
	1.763.931.307	1.268.814.570

6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	2019		2018	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
a) Của Công ty				
Cổ phiếu	-	-	8	152.000
b) Của nhà đầu tư				
Cổ phiếu	469.549	19.461.673.600	2.162.526	30.365.167.200

7. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi ngân hàng ngắn hạn (i)	171.077.000.000	(*)	180.685.500.000	(*)
Tiền gửi ngân hàng dài hạn (ii)	8.663.500.000	(*)	-	(*)

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư này phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc 12 tháng và hưởng lãi suất năm từ 6,91% đến 7,30% (1/1/2019: hưởng lãi suất năm từ 6,69% đến 6,91%).

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư này phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc 24 tháng và hưởng lãi suất năm là 7,15%.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của các công cụ này.

8. Tài sản cố định hữu hình

2019

Nguyên giá

Số dư đầu năm và cuối năm

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

Khấu hao trong năm

Số dư cuối năm

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm

Số dư cuối năm

	Vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
	1.125.419.059	3.384.779.011	1.104.389.000	483.098.856	6.097.685.926
	1.125.419.059	3.213.548.804	1.104.389.000	483.098.856	5.926.455.719
	-	59.107.122	-	-	59.107.122
	1.125.419.059	3.272.655.926	1.104.389.000	483.098.856	5.985.562.841
	-	171.230.207	-	-	171.230.207
	-	112.123.085	-	-	112.123.085

8. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

2018	Vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.125.419.059	3.199.251.911	1.104.389.000	483.098.856	5.912.158.826
Tăng trong năm	-	185.527.100	-	-	185.527.100
Số dư cuối năm	1.125.419.059	3.384.779.011	1.104.389.000	483.098.856	6.097.685.926
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.125.419.059	3.199.251.911	1.104.389.000	483.098.856	5.912.158.826
Khấu hao trong năm	-	14.296.893	-	-	14.296.893
Số dư cuối năm	1.125.419.059	3.213.548.804	1.104.389.000	483.098.856	5.926.455.719
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	171.230.207	-	-	171.230.207

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 5.912.158.826 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2019: 5.912.158.826 VND).

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2019	2018
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.769.913.800	1.769.913.800
Tăng trong năm	511.000.000	-
Số dư cuối năm	2.280.913.800	1.769.913.800
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.769.913.800	1.769.913.800
Khấu hao trong năm	15.985.250	-
Số dư cuối năm	1.785.899.050	1.769.913.800
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	495.014.750	-

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.769.913.800 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 1.769.913.800 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

10. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	339.886.032	335.381.756
Thu nhập lãi và tăng thêm	17.372.893	19.857.100
Tiền lãi đã nhận	(14.341.247)	(15.352.824)
Số dư cuối năm	342.917.678	339.886.032

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	532.772.152	136.702.405
Thuế thu nhập cá nhân	35.892.551	35.724.636
Các khoản phải nộp Nhà nước khác	59.122.832	-
	627.787.535	172.427.041

Biến động thuế phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	6.870.900	(6.870.900)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	136.702.405	797.803.755	(401.734.008)	532.772.152
Thuế thu nhập cá nhân	35.724.636	346.105.696	(345.937.781)	35.892.551
Các khoản phải nộp Nhà nước khác	-	59.122.832	-	59.122.832
	172.427.041	1.209.903.183	(754.542.689)	627.787.535

	1/1/2018 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	755.237.757	418.323.082	(1.036.858.434)	136.702.405
Thuế thu nhập cá nhân	37.094.557	148.085.845	(149.455.766)	35.724.636
Các khoản phải nộp Nhà nước khác	32.770.335	(29.770.335)	(3.000.000)	-
	825.102.649	536.638.592	(1.189.314.200)	172.427.041

12. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

31/12/2019	Được duyệt		Đã góp	
	VND	%	VND	%
RHB Investment Bank Berhad	135.000.000.000	100	135.000.000.000	100
31/12/2018	Được duyệt		Đã góp	
	VND	%	VND	%
RHB Investment Bank Berhad	66.150.000.000	49,0	66.150.000.000	49,0
Bà Chu Thị Phương Dung	57.915.000.000	42,9	57.915.000.000	42,9
Bà Trương Lan Anh	6.885.000.000	5,1	6.885.000.000	5,1
Công ty Cổ phần Môi giới Bảo hiểm Việt Quốc	4.050.000.000	3,0	4.050.000.000	3,0
	135.000.000.000	100	135.000.000.000	100

Trong năm, các cổ đông khác đã hoàn tất việc chuyển nhượng cổ phần của họ trong Công ty cho RHB Investment Bank Berhad.

13. Các tài khoản ngoại bảng

(a) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	2.791.982	27.919.820.000	2.733.832	27.338.320.000
TSTC chờ thanh toán	3.000	30.000.000	2.700	27.000.000
	2.794.982	27.949.820.000	2.736.532	27.365.320.000

(b) TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	-	3.054	30.540.000

14. Tổng chi phí hoạt động

	2019 VND	2018 VND
Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	60.800
Chi phí môi giới chứng khoán	129.479.529	178.362.883
Chi phí lưu ký chứng khoán	10.597.195	14.348.333
Chi phí thuê tài sản	920.809.704	774.661.183
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	1.613.862.453	1.236.755.619
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.000.000	-
Chi phí khác	67.656.374	76.694.010
	2.746.405.255	2.280.882.828

15. Chi phí quản lý

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lương và các khoản chi theo lương	6.325.200.179	5.259.511.918
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.092.372	14.296.893
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.529.485.722	1.372.362.914
Chi phí vật liệu, xăng dầu	345.137.112	426.108.899
Chi phí đồ dùng văn phòng	152.415.447	110.444.172
Thuế và lệ phí	64.668.293	25.006.090
Chi phí khác	411.866.344	637.949.527
	8.899.865.469	7.845.680.413

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	2019 VND	2018 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	732.459.237	515.243.427
Dự phòng thiếu/(thừa) trong các năm trước	65.344.518	(96.920.345)
	797.803.755	418.323.082

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	878.335.452	1.989.867.508
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	175.667.090	397.973.502
Chi phí không được khấu trừ thuế	556.792.147	117.271.925
Thu nhập không bị tính thuế	-	(2.000)
Dự phòng thiếu/(thừa) thuế TNDN trong các năm trước	65.344.518	(96.920.345)
Chi phí thuế thu nhập	797.803.755	418.323.082

(c) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

17. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

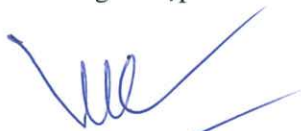
	Giá trị giao dịch	
	2019 VND	2018 VND
Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	381.317.614	1.370.420.157
Phí chủ tịch	140.114.376	-
RHB Investment Bank Berhad		
Doanh thu tư vấn tài chính	68.709.000	-

18. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Đỗ Thị Phương Lan
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ng. Weng Seng
Tổng Giám đốc